

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NAM MU HYDROPOWER JSC

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 02CBBC/2026/BCTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Ha Noi, 11 March 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Năm 2025/ Year 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: *Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- BCTC năm 2025/ Financial Statement for the year 2025

☒ BCTC riêng (TCNY Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc);/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con);/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: /Cases Requiring Explanation of Reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): /An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):/A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:/A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:/Explanation document in case of "Yes"

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:/Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12 / 03 /2026 tại đường dẫn: thuydiennammu.com.vn/This information was

published on the company's website on 12 March 2026 at the following link:
thuydiennammu.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:./In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:

- Nội dung giao dịch:./Details of the transaction
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);./Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:./Completion date:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm:./Attachments(s)

- BCTC năm 2025/ Financial Statement for the Year 2025
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./Explanation of Year-to-Date Variance

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC
Người UQCBTT./Authorized Disclosure Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, write full name, position, stamp)



Trần Xuân Du/Tran Xuan Du

Số: 01/2026/GTBACKT/TCKT
“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận”

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
2. Mã chứng khoán: HJS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
4. Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 so với năm trước như sau:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Năm 2025 doanh thu và lợi nhuận Công ty giảm hơn so với năm trước do các nguyên nhân sau:

I. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ năm 2025:

- Năm 2025 do thời tiết thuận lợi mưa nhiều nên sản lượng điện tương đương so với cùng kỳ năm trước. Nhưng do nhà máy thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty CP thủy điện Nậm Mu đang áp dụng thanh toán theo giá bán điện tạm thời được xác định trên cơ sở là chi phí vận hành, bảo dưỡng để duy trì sản xuất và không để lãng phí nguồn tài nguyên nước. Nên cả Doanh thu và lợi nhuận năm 2025 của nhà máy thủy điện Nậm Mu đều giảm hơn so với năm trước ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung của toàn Công ty.

- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ như sau:

DVT: VNĐ

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	149.000.069.681	121.980.043.247	82%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	2.327.758.136	4.500.456.786	193%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.855.589.812	49.418.301.686	84%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.980.256.141	39.259.115.566	84%

II. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con năm 2025:

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu chiếm 76% vốn điều lệ tại Công ty CP Sông Đà Tây Đô.
Kết quả kinh doanh năm 2025 của Công ty con không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ.

+ Chi tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Doanh thu bán hàng	149.000.069.681	121.980.043.247	82%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	4.052.800.905	6.346.826.321	157%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.115.945.920	49.810.730.621	84%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.185.289.710	39.572.941.281	84%

Vậy Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: thuydiennammu.com.vn

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu TCKT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Trần Xuân Du

No.: 01/2026/GTBCKT/TCKT
"Subject: Explanation of profit variance"

Tuyen Quang, 11 March 2026

**To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
HANOI STOCK EXCHANGE
VALUED SHAREHOLDERS**



1. Company name: Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
2. Stock code: HJS
3. Head office address: Tan Thanh Commune, Bac Quang District, Ha Giang Province
4. Telephone: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
5. Authorized person for information disclosure: Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company explains the profit variance in the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the year 2025 compared to the previous year as follows:

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is an enterprise specializing in the business and production of commercial electricity. Sales revenue is mainly derived from electricity generation, and the main source of raw materials is entirely dependent on natural water resources. In 2025, the Company's revenue and profit decreased compared to the previous year due to the following reasons:

I. Business Performance of the Parent Company in 2025:

- In 2025, due to favorable weather and high rainfall, electricity output was equivalent to the same period last year. However, Nam Mu Hydropower Plant (under Nam Mu Hydropower Joint Stock Company) is currently applying payments based on temporary electricity selling prices. These prices are determined on the basis of operation and maintenance costs to maintain production and avoid wasting water resources. Consequently, both Revenue and Profit of Nam Mu Hydropower Plant in 2025 decreased compared to the previous year, affecting the overall business results of the entire Company.

- The business performance indicators of the Parent Company's report are as follows:

Unit: VNĐ

No.	Indicator	Year 2024	Year 2025	Performance ratio vs. prior year period
A	B	1	2	$3 = (2/1) \times 100\%$
1	Revenue from sales	149,000,069,681	121,980,043,247	82%
2	Financial income	2,327,758,136	4,500,456,786	193%

3	Total accounting profit before tax	58,855,589,812	49,418,301,686	84%
4	Profit after corporate income tax	46,980,256,141	39,259,115,566	84%

II. Business Performance of the Subsidiary in 2025:

- Nam Mu Hydropower Joint Stock Company holds 76% of the charter capital in Song Da Tay Do Joint Stock Company. The 2025 business results of the Subsidiary did not have significant impact or change on the Parent Company's consolidated financial statements.

+ The consolidated business performance indicators are as follows:

Unit: VNĐ

No.	Indicator	Year 2024	Year 2025	Performance ratio vs. prior year period
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Revenue from sales	149,000,069,681	121,980,043,247	82%
2	Financial income	4,052,800,905	6,346,826,321	157%
3	Total accounting profit before tax	59,115,945,920	49,810,730,621	84%
4	Profit after corporate income tax	47,185,289,710	39,572,941,281	84%

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company would like to inform the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange, and our valued shareholders.

6. Website address for the full publication of financial statements: thuydiennammu.com.vn

Recipients:

- As above.
- Filed: Accounting & Finance Dept, Admin Dept

AUTHORIZED PERSON FOR DISCLOSURE



Tran Xuan Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MŨ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31
PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY	32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoan Trang	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Trọng Cần

Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 165/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BW

Bùi Đức Nam

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.844.315.498	111.498.168.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.458.219.563	12.995.216.886
Tiền	111		24.458.219.563	10.995.216.886
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	87.860.000.000	85.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87.860.000.000	85.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.457.791.847	12.141.372.495
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	13.107.773.878	10.182.953.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		696.778.000	381.402.106
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.653.239.969	1.577.016.927
Hàng tồn kho	140	10	31.400.756	28.578.265
Hàng tồn kho	141		31.400.756	28.578.265
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.903.332	1.333.000.675
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	36.903.332	1.333.000.675
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.598.977.225	238.728.257.447
Tài sản cố định	220		176.859.265.774	199.447.081.843
Tài sản cố định hữu hình	221	11	176.859.265.774	199.447.081.843
- Nguyên giá	222		737.920.526.587	738.819.510.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(561.061.260.813)	(539.372.429.030)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.262.656.060	6.593.597.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	1.262.656.060	6.593.597.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	30.600.000.000	30.600.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		30.600.000.000	30.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.877.055.391	2.087.577.658
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	6.877.055.391	2.087.577.658
TỔNG TÀI SẢN	270		343.443.292.723	350.226.425.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		41.667.723.713	41.692.251.833
Nợ ngắn hạn	310		41.667.723.713	41.692.251.833
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	10.112.073.508	11.432.997.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.459.031.627	13.602.879.038
Phải trả người lao động	314		7.025.377.079	6.865.856.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.051.000.000	5.177.869.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.536.444.216	2.394.781.308
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.483.797.283	2.217.868.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.775.569.010	308.534.173.935
Vốn chủ sở hữu	410	16	301.775.569.010	308.534.173.935
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.897.380.959	54.655.985.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.638.265.393	7.675.729.743
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.259.115.566	46.980.256.141
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
TỔNG NGUỒN VỐN	440		343.443.292.723	350.226.425.768

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cẩn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	121.980.043.247	149.000.069.681
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121.980.043.247	149.000.069.681
Giá vốn hàng bán	11	18	68.236.015.621	83.823.082.867
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.744.027.626	65.176.986.814
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.500.456.786	2.327.758.136
Chi phí tài chính	22	20	204.171.413	26.682.320
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>109.597.013</i>	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.738.163.362	8.411.099.621
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.302.149.637	59.066.963.009
Thu nhập khác	31	22	435.603.876	1.763.241
Chi phí khác	32	23	319.451.827	213.136.438
Lợi nhuận khác	40		116.152.049	(211.373.197)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.418.301.686	58.855.589.812
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	10.159.186.120	11.875.333.671
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.259.115.566	46.980.256.141

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Xuân Du


Trần Xuân Du




Bùi Trọng Cẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		49.418.301.686	58.855.589.812
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.487.602.065	22.387.607.889
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.500.456.786)	(2.327.758.136)
Chi phí lãi vay	06		109.597.013	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.515.043.978	78.915.439.565
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.376.414.310)	6.523.400.325
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.822.491)	783.735
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.896.869.544	356.953.202
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.756.944.829	(188.428.036)
Tiền lãi vay đã trả	14		(109.597.013)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.395.506.012)	(11.559.246.009)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.651.777.259)	(4.240.919.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.632.741.266	69.807.983.782
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(919.383.333)	(9.052.436.545)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		106.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(85.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.594.451.744	888.141.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		781.068.411	(93.164.294.846)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.077.130.461	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.077.130.461)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.950.807.000)	(46.147.784.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.950.807.000)	(46.147.784.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.463.002.677	(69.504.095.264)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.995.216.886	82.499.312.150
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	24.458.219.563	12.995.216.886

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu.


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp (nay là Sở Tài Chính tỉnh Tuyên Quang).

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 10 là ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 121 người (tại ngày 01/01/2025 là 120 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Tuyên Quang). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	120.342.888	52.102.534
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.337.876.675	10.943.114.352
- Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	24.458.219.563	12.995.216.886

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.903.332	1.333.000.675
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.230.874.609
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.903.332	24.991.666
- Các khoản khác	-	77.134.400
b) Dài hạn	6.877.055.391	2.087.577.658
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.807.506.396	1.938.733.345
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.548.995	148.844.313
Cộng	6.913.958.723	3.420.578.333

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình mái dãi phải Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	-	6.250.325.219
- Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Mu mở rộng	1.262.656.060	343.272.727
Cộng	1.262.656.060	6.593.597.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	87.860.000.000	87.860.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	87.860.000.000	87.860.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000	-	(*)	30.600.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà	30.600.000.000	-	(*)	30.600.000.000
Tây Đô				
Cộng	30.600.000.000	-	(*)	30.600.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	13.107.773.878	-	10.182.953.462	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.107.773.878	-	10.182.953.462	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.107.773.878	-	10.182.953.462	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.653.239.969	-	1.577.016.927	-
- Tạm ứng	106.898.142	-	76.517.059	-
- Kinh phí công đoàn	60.720.348	-	60.883.431	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.485.621.479	-	1.439.616.437	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.653.239.969	-	1.577.016.927	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
Công cụ, dụng cụ	9.214.756	-	6.392.265	-
Cộng	31.400.756	-	28.578.265	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	534.001.478.865	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	738.819.510.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(898.984.286)	-	-	(898.984.286)
31/12/2025	534.001.478.865	200.217.010.865	3.082.330.493	118.636.364	501.070.000	737.920.526.587
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(340.760.945.175)	(195.279.077.031)	(3.033.500.370)	(90.127.279)	(208.779.175)	(539.372.429.030)
- Khấu hao trong năm	(20.772.523.056)	(1.487.039.608)	(215.821.217)	(12.218.184)	-	(22.487.602.065)
- Hao mòn TSCĐ quý phúc lợi	-	-	-	-	(100.214.004)	(100.214.004)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	898.984.286	-	-	898.984.286
31/12/2025	(361.533.468.231)	(196.766.116.639)	(2.350.337.301)	(102.345.463)	(308.993.179)	(561.061.260.813)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	193.240.533.690	4.937.933.834	947.814.409	28.509.085	292.290.825	199.447.081.843
31/12/2025	172.468.010.634	3.450.894.226	731.993.192	16.290.901	192.076.821	176.859.265.774

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 195.671.404.174 VND (tại ngày 01/01/2025 là 193.684.682.551 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngán hạn	10.112.073.508	10.112.073.508	11.432.997.865	11.432.997.865
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.859.603.720	1.859.603.720	1.708.236.000	1.708.236.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	-	-	1.681.497.341	1.681.497.341
- Công ty TNHH Cát Thành	-	-	978.672.702	978.672.702
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tự động Astech	1.866.357.000	1.866.357.000	-	-
- Công ty TNHH Tự động hoá HV99	1.231.765.920	1.231.765.920	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Việt Nam	870.238.296	870.238.296	848.431.800	848.431.800
- Các nhà cung cấp khác	4.284.108.572	4.284.108.572	6.216.160.022	6.216.160.022
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.112.073.508	10.112.073.508	11.432.997.865	11.432.997.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025
	VND			VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	427.106.161	9.753.603.899	9.571.351.944	609.358.116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.961.119.006	10.159.186.120	13.395.506.012	8.724.799.114
- Thuế thu nhập cá nhân	49.487.419	337.391.550	198.839.528	188.039.441
- Thuế tài nguyên	1.165.068.268	17.188.575.246	17.416.808.558	936.834.956
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184	141.510	239.694	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.149.640.411	2.149.640.411	-
Cộng	13.602.879.038	39.591.538.736	42.735.386.147	10.459.031.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.051.000.000	5.177.869.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	2.311.000.000	659.579.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	3.087.000.000	3.784.752.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	3.653.000.000	658.537.000
- Các khoản trích trước khác	-	75.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.051.000.000	5.177.869.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.536.444.216	2.394.781.308
Phải trả các bên liên quan	-	549.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	549.000.000
Phải trả khác	2.536.444.216	1.845.781.308
- Kinh phí công đoàn	232.873.000	138.728.000
- Cổ tức phải trả	535.014.745	486.021.745
- Quỹ bảo vệ môi trường - tỉnh Tuyên Quang	1.576.510.776	1.070.789.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.045.695	150.241.695
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.536.444.216	2.394.781.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	58.127.679.868	312.005.867.919
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46.980.256.141	46.980.256.141
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(50.451.950.125)	(50.451.950.125)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.252.170.125)	(4.252.170.125)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.199.780.000)	(46.199.780.000)
31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	54.655.985.884	308.534.173.935
01/01/2025	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	54.655.985.884	308.534.173.935
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	39.259.115.566	39.259.115.566
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(46.017.720.491)	(46.017.720.491)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.017.920.491)	(4.017.920.491)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(41.999.800.000)	(41.999.800.000)
31/12/2025	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	47.897.380.959	301.775.569.010

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	37.422.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	27.076.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.999.800.000	46.199.780.000

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán điện thành phẩm	121.376.508.647	149.000.069.681
- Doanh thu khác	603.534.600	-
Cộng	121.980.043.247	149.000.069.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Giá vốn điện thành phẩm đã bán	67.667.472.892	83.823.082.867
- Giá vốn khác	568.542.729	-
Cộng	68.236.015.621	83.823.082.867

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.500.456.786	2.327.758.136
Cộng	4.500.456.786	2.327.758.136

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	109.597.013	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	94.574.400	26.682.320
Cộng	204.171.413	26.682.320

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.083.401.969	5.810.451.016
- Chi phí vật liệu quản lý	351.445.145	523.914.015
- Chi phí đồ dùng văn phòng	185.446.659	239.734.601
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	228.039.401	186.023.747
- Thuế, phí và lệ phí	61.561.644	130.177.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.411.519	375.139.123
- Chi phí bằng tiền khác	1.278.857.025	1.145.659.207
Cộng	8.738.163.362	8.411.099.621

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu hồi bồi thường bảo hiểm	278.023.876	-
- Thanh lý tài sản	106.000.000	-
- Các khoản khác	51.580.000	1.763.241
Cộng	435.603.876	1.763.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Tiền chậm nộp thuế	306.295.820	213.136.438
- Các khoản chi phí khác	13.156.007	-
Cộng	319.451.827	213.136.438

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	8.584.024.385	15.996.754.804
- Chi phí nhân công	22.253.207.364	22.672.940.733
- Khấu hao tài sản cố định	22.487.602.065	22.387.607.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.243.125.492	10.552.876.643
- Chi phí bằng tiền khác	16.406.219.677	20.624.002.419
Cộng	76.974.178.983	92.234.182.488

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.418.301.686	58.855.589.812
Các khoản chi phí không được khấu trừ	913.675.107	157.986.438
- Tiền phạt thuế, chậm nộp khác	307.635.107	-
- Chi lương, thù lao HĐQT, BKS không điều hành	597.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.040.000	157.986.438
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	50.331.976.793	59.013.576.250
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	10.066.395.359	11.802.715.250
Tăng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	92.790.762	72.618.421
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.159.186.120	11.875.333.671

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm :

<i>Tên Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty Cổ Phần Sông Đà 9	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Phải trả người bán</i>	36.891.652	99.448.063
<i>Trả trước cho người bán</i>	-	110.674.956

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
<i>Trả cổ tức</i>	21.420.000.000	23.562.000.000
<i>Bán hàng</i>	330.610.600	-
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty Cổ Phần Sông Đà 9		
<i>Bán hàng</i>	272.924.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Mua hàng</i>	341.589.370	356.602.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Năm 2025	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
	547.562.330	213.200.000	792.000.000	1.552.762.330
HĐQT và Ban Giám đốc				
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	58.000.000	216.000.000	274.000.000
- Ông Bùi Trọng Cẩn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	547.562.330	35.200.000	144.000.000	726.762.330
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	40.000.000	144.000.000	184.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	40.000.000	144.000.000	184.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	40.000.000	144.000.000	184.000.000
Ban Kiểm soát	254.982.550	107.200.000	256.000.000	618.182.550
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	254.982.550	57.200.000	40.000.000	352.182.550
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	25.000.000	108.000.000	133.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	25.000.000	108.000.000	133.000.000
Ban Giám đốc	895.493.755	34.400.000	-	929.893.755
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	448.452.650	17.200.000	-	465.652.650
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	447.041.105	17.200.000	-	464.241.105
Cộng	<u>1.698.038.635</u>	<u>354.800.000</u>	<u>1.048.000.000</u>	<u>3.100.838.635</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt (tiếp)

Năm 2024 (trình bày lại)	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
	411.522.000	167.500.000	396.000.000	975.022.000
HĐQT và Ban Giám đốc				
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	40.000.000	108.000.000	148.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	411.522.000	37.500.000	72.000.000	521.022.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
Ban Kiểm soát	232.080.000	59.500.000	108.000.000	399.580.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	232.080.000	27.500.000	-	259.580.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
Ban Giám đốc	676.003.000	24.000.000	-	700.003.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	338.428.000	12.000.000	-	350.428.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	337.575.000	12.000.000	-	349.575.000
Cộng	<u>1.319.605.000</u>	<u>251.000.000</u>	<u>504.000.000</u>	<u>2.074.605.000</u>

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán.

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

Trần Xuân Du

Giám đốc

Bùi Trọng Căn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÁC NHÀ MÁY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Nhà máy Thủy điện Nậm Mu VND	Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân VND	Nhà máy Thủy điện Nậm An VND	Tổng cộng VND
1. Tổng doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác	26.375.441.111	69.278.495.331	31.262.167.467	126.916.103.909
2. Tổng chi phí	23.751.058.237	32.394.162.730	21.352.581.256	77.497.802.223
Trong đó: Chi phí khấu hao	4.748.594.071	11.298.112.649	6.440.895.345	22.487.602.065
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.624.382.874	36.884.332.601	9.909.586.211	49.418.301.686
4. Nguyên giá tài sản cố định các nhà máy	205.257.904.896	334.271.414.395	198.391.207.296	737.920.526.587

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc


Bùi Trọng Cẩn

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FINANCIAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
BALANCE SHEET	6 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 31
APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS	32

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's audited financial statements for the financial year ended 31 December 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office during the financial year ended 31 December 2025 and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Ms. Tran Thi Len	Member
Mr. Nguyen Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Ms. Tran Ngoc Anh	Chief Supervisor
Ms. Tran Thi Chung	Member
Ms. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Deputy Director

Chief accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du.

EVENTS AFTER THE END OF THE FINANCIAL YEAR

The Board of Directors confirms that no significant events have occurred after the financial year that would materially affect these financial statements, or require adjustment or disclosure.

THE AUDITOR

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for the preparation of the financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, as well as its results of operations and its cash flows for the financial year ended 31 December 2025, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal requirements on the preparation and presentation of financial statements. In preparing these financial statements, the Board of General is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONT'D)

- Design and implement effective internal control for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds .

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the financial statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company has not violated any information disclosure obligations as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure on the stock market, as amended and supplemented by Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024, and Circular No. 18/2025/TT-BTC dated 26 April 2025. The Company complies with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, by the Government detailing the implementation of several articles of the Law on Securities, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020, by the Ministry of Finance guiding corporate governance for public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



Bui Trong Can
Director

Tuyen Quang, 10 March 2026

No.: 165/2026/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
For the financial year end 31 December 2025*

**To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 10 March 2026 as set out on page 06 to 32, including the Balance Sheet as at 31 December 2025, the Income Statement, the Statement of Cash Flows and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the financial statements in a true and fair view in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The selected procedures depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT'D)

Opinion of the Auditors

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company as at 31 December 2025, and of its results of operations and its cash flows for the financial year then ended, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal requirements on the preparation and presentation of financial statements.



Nguyen Minh Long
Deputy General Director
Auditor's Practicing Certificate
No. 0666-2023-112-1
For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 10 March 2026

Bui Duc Nam
Auditor
Auditor's Practicing Certificate
No. 5142-2025-112-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		127,844,315,498	111,498,168,321
Cash and cash equivalents	110	4	24,458,219,563	12,995,216,886
Cash	111		24,458,219,563	10,995,216,886
Cash equivalents	112		-	2,000,000,000
Short-term investments	120	7	87,860,000,000	85,000,000,000
Held-to-maturity investments	123		87,860,000,000	85,000,000,000
Current accounts receivables	130		15,457,791,847	12,141,372,495
Short-term trade receivables	131	8	13,107,773,878	10,182,953,462
Short-term advances to suppliers	132		696,778,000	381,402,106
Other short-term receivables	136	9	1,653,239,969	1,577,016,927
Inventories	140	10	31,400,756	28,578,265
Inventories	141		31,400,756	28,578,265
Other current assets	150		36,903,332	1,333,000,675
Short-term prepaid expenses	151	5	36,903,332	1,333,000,675
NON-CURRENT ASSETS	200		215,598,977,225	238,728,257,447
Fixed assets	220		176,859,265,774	199,447,081,843
Tangible fixed assets	221	11	176,859,265,774	199,447,081,843
- Cost	222		737,920,526,587	738,819,510,873
- Accumulated depreciation	223		(561,061,260,813)	(539,372,429,030)
Long-term assets in progress	240		1,262,656,060	6,593,597,946
Construction in progress	242	6	1,262,656,060	6,593,597,946
Long-term investments	250	7	30,600,000,000	30,600,000,000
Investments in subsidiaries	251		30,600,000,000	30,600,000,000
Other long-term assets	260		6,877,055,391	2,087,577,658
Long-term prepaid expenses	261	5	6,877,055,391	2,087,577,658
TOTAL ASSETS	270		343,443,292,723	350,226,425,768

Tuyen Quang, 10 March 2026

Director

Tran Xuan Du

Bui Trong Can

INCOME STATEMENT
For the financial year ended 31 December 2025

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	17	121,980,043,247	149,000,069,681
Deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		121,980,043,247	149,000,069,681
Cost of goods sold and services rendered	11	18	68,236,015,621	83,823,082,867
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		53,744,027,626	65,176,986,814
Financial income	21	19	4,500,456,786	2,327,758,136
Financial expenses	22	20	204,171,413	26,682,320
<i>In which: Interest expenses</i>	23		109,597,013	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	21	8,738,163,362	8,411,099,621
Operating profit	30		49,302,149,637	59,066,963,009
Other income	31	22	435,603,876	1,763,241
Other expenses	32	23	319,451,827	213,136,438
Other profit	40		116,152,049	(211,373,197)
Accounting profit before tax	50		49,418,301,686	58,855,589,812
Current corporate income tax expenses	51	25	10,159,186,120	11,875,333,671
Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
Net profit after tax	60		39,259,115,566	46,980,256,141

Tuyen Quang, 10 March 2026

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)
For the financial year ended 31 December 2025

Item	Code Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash flows from operating activities			
Profit/(loss) before tax	01	49,418,301,686	58,855,589,812
Depreciation and amortization	02	22,487,602,065	22,387,607,889
(Profits)/losses from investing activities	05	(4,500,456,786)	(2,327,758,136)
Interest expenses	06	109,597,013	-
Operating profit before changes in working capital	08	67,515,043,978	78,915,439,565
(Increase)/ Decrease in receivables	09	(3,376,414,310)	6,523,400,325
(Increase)/ Decrease in inventories	10	(2,822,491)	783,735
(Increase)/ Decrease in payables (excluding interest, corporate income tax)	11	2,896,869,544	356,953,202
(Increase)/ Decrease in prepaid expenses	12	2,756,944,829	(188,428,036)
Interest paid	14	(109,597,013)	-
Corporate income tax paid	15	(13,395,506,012)	(11,559,246,009)
Other cash outflows for operating activities	17	(3,651,777,259)	(4,240,919,000)
Net cash flows from operating activities	20	52,632,741,266	69,807,983,782
Cash flows from investing activities			
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(919,383,333)	(9,052,436,545)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	106,000,000	-
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	-	(85,000,000,000)
Interest and dividends received	27	1,594,451,744	888,141,699
Net cash flows from investing activities	30	781,068,411	(93,164,294,846)

CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)**(Applying indirect method)***For the financial year ended 31 December 2025*

Item	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
<i>Cash flows from financing activities</i>				
Drawdown of borrowings	33		13,077,130,461	-
Repayment of loan principal	34		(13,077,130,461)	-
Dividends paid/ profit distributed	36		(41,950,807,000)	(46,147,784,200)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(41,950,807,000)</i>	<i>(46,147,784,200)</i>
Net increase/(decrease) in cash for the year	50		11,463,002,677	(69,504,095,264)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	4	12,995,216,886	82,499,312,150
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	4	24,458,219,563	12,995,216,886

*Tuyen Quang, 10 March 2026***Preparer****Chief Accountant****Director**

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du


Bui Trong Can

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. COMPANY OVERVIEW

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 1003000005 with business code No. 5100174626 on 29 May 2003, issued by the Department of Planning and Investment of Ha Giang (currently Department of Finance of Tuyen Quang Province).

In the course of its operations, the Company has been granted 10 amended Certificates to align with its operational status, with the 10th amendment dated 22 September 2025.

The Company's head office is located at Tan Thang Hamlet, Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province (formerly Tan Thanh Commune, Bac Quang District, Ha Giang Province).

The contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company as at 31 December 2025 is VND 209,999,000,000, divided into 20,999,900 shares with a par value of VND 10,000/share. In which, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

1.2 OPERATING INDUSTRIES

The Company's operating industry is commercial electricity production.

The Company's business principal activities includes production and wholesale of commercial electricity.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.4 BUSINESS STRUCTURE

Subsidiary

The company solely makes investments Song Da Tay Do Joint Stock Company which has its main office located at 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi city, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

1.5 DISCLOSURE OF INFORMATION COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The corresponding figures and information in the Company's financial statements for the financial year ended 31 December 2024 are presented as comparative figures and information.

1.6 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 121 employees (as at 01 January: 120 employees).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS (CONT'D)

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES (CONT'D)

The accompanying Financial Statements are not intended to reflect the statements of financial position, results of operations, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Board of Directors ensures compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance, and other legal regulations related to the preparation and presentation of the Financial Statements.

2.3 FINANCIAL YEAR

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. These financial statements are prepared for the financial year ended 31 December 2025.

2.4 ACCOUNTING CURRENCY

The unit of currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND) as the majority of transactions are conducted in VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows :

3.1 BASIS, PURPOSE OF PREPARATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information related to cash flows).

The financial statements prepared are separate financial statements of the Parent Company, in compliance with the guidelines on information disclosure on the stock market provided by the Ministry of Finance's Circular No. 155/2015/TT-BTC, dated 06 October 2015. In addition, the Company prepares consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (as detailed in Note No. 1.4) for the financial year ended 31 December 2025 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation of consolidated financial statements.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual results could differ from those estimates.

3.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash-on-hand, demand deposits. Cash equivalents are short-term investments with a redemption period or maturity of no more than three months from the date of purchase, readily convertible into a known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)****3.4 FINANCIAL INVESTMENTS***Held-to-maturity investments*

An investment is classified as held-to-maturity when the Company intends and has the ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the acquisition cost at the date of purchase.

If there is objective evidence that all or part of an investment may not be recoverable, and the impairment amount can be reliably estimated, the loss is recognized in financial expenses in the current year and deducted directly from the investment's carrying amount.

Investment in subsidiary

An investment is classified as an investment in a Subsidiary when the Company has control over the investee. Control is defined as the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business so as to obtain benefits from its activities.

3.5 RECEIVABLES

Accounts receivable are stated at carrying amount less provisions for doubtful debts. The classification of receivables into trade receivables and other receivables is made according to the following principles :

- Trade receivables represent commercial receivables arising from sales transactions between the Company and independent buyers, including receivables from entrusted export sales made through other entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are unrelated to purchase and sale transactions .

The provision for doubtful debts is made for receivables overdue in the economic contract, the contractual commitment, or debt commitment, which the Company has demanded many times but is unrecoverable. In which, the provision for overdue receivables is based on original repayment schedule according to the purchase and sale contract, regardless of any extension agreed upon between the parties. This also applies to receivables that are overdue due to the debtor's bankruptcy status, dissolution, disappearance, or fleeing, as well as for amounts refunded when the debt is collected.

Increases or decreases in the balance of the provision for doubtful debts that need to be appropriated as of the balance sheet date are recorded as administrative overheads.

3.6 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost or net realizable value.

The cost of inventories including raw materials, tools and supplies is the cost of purchase and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.6 INVENTORIES (CONT'D)

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories. The selling price of inventories is calculated using the weighted average method.

Method of establishing provision for devaluation of inventories: Provision for devaluation of inventories are established for each inventory item with a decrease in value (original price is greater than net realizable value). Increases and decreases in the inventory impairment provision balance required to be set up at the closing date of the Financial Statements are recorded in the cost of goods sold in the year.

As at 31 December 2025, the Company has no inventory for which it needs to set up a provision for devaluation.

3.7 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to bring is to the ready for use purpose.

Subsequent expenditures after initial recognition are only capitalized if it is certain that these expenditures will increase the future economic benefits derived from the asset. Any costs that do not meet this criterion are recognized as expenses in the period in which they are incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized, and any gains or losses arising from the disposal are recognized in profit or loss for the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. Tangible fixed assets are classified into groups of assets with similar nature and purposes of use in the Company's business operations. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Asset category</i>	<i>Estimated useful life (years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	05 - 15
- Vehicles and transmission equipment	08
- Office equipment and management tools	05

3.8 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects directly attributable costs incurred for assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, leasing, and management purposes, as well as costs related to ongoing fixed asset repairs. These assets are recognized at cost and are not subject to depreciation until they are brought into use.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)**3.9 PREPAID EXPENSES**

Prepaid expenses include actual costs incurred in the current period but related to multiple accounting periods. Prepaid expenses consist of one-time repair costs for fixed assets of significant value are allocated to expenses using the straight-line method during the year.

3.10 PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized as obligations arising from goods and services received that are due for payment in the future. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, intercompany payables, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company. This includes payables related to imported goods through entrusted importers;
- Accrued expenses include liabilities for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation, as well as provisions for employee benefits such as accrued leave and other business-related expenses to be recognized in advance.
- Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase or sale of goods and services.

Payables are monitored in detail by each counterparty and maturity period.

3.11 OWNER'S EQUITY

Owner's contribution capital is recognized based on the actual amounts contributed by the shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

3.12 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after the deduction of reserves in accordance with the Charter of the Company and legal provision, as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest from the revaluation of assets used for capital contribution, interest from the revaluation of monetary items and other non-monetary financial instruments.

Dividends are recorded as liabilities when they are approved by the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)**3.13 REVENUE RECOGNITION**Revenue from selling electricity

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Financial income

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded/recorded at par value.

3.14 FINANCIAL EXPENSES

Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset against financial income, including interest expense and exchange rate differences (if any).

3.15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGETValue-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation of VAT in conformity with the guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the income statement because it does not include taxable or deducted income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the financial year of 20% calculated on taxable income

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONT'D)

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the ultimate determination of the corporate income tax depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes

Corporates are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.16 RELATED PARTIES

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control or are directly or indirectly controlled by one or more intermediaries, or are under common control with Company, including the Parent company, subsidiaries of the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and affiliates.
- Individuals who directly or indirectly hold voting power in the Company and thus have a significant influence over the Company, including key management personnel with authority and responsibility for planning, managing and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Entities in which the aforementioned individuals direct or indirect hold voting rights or have a significant influence on the business.

When assessing the relationships of related parties, the Company should focus on the substance of the relationship rather than merely the legal form. Accordingly, all transactions and balances with related parties are disclosed in the following notes.

3.17 SEGMENT REPORT

The company's main business is the production and wholesale of commercial electricity, these activities are carried out according to a common process and operate in a single geographical area (Tuyen Quang Province). Therefore, according to Vietnam Accounting Standard No. 28 – Segment report, the Company does not need to prepare a Segment report.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cash on hand	120,342,888	52,102,534
- Cash at banks	24,337,876,675	10,943,114,352
- Cash equivalents	-	2,000,000,000
Total	24,458,219,563	12,995,216,886

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	36,903,332	1,333,000,675
- Fixed asset repair costs	-	1,230,874,609
- Tools and supplies issued for uses	36,903,332	24,991,666
- Other prepaid expenses	-	77,134,400
b) Long-term	6,877,055,391	2,087,577,658
- Fixed asset repair costs	6,807,506,396	1,938,733,345
- Tools and supplies issued for uses	69,548,995	148,844,313
Total	6,913,958,723	3,420,578,333

6. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Right Hill Roof Structure of Nam Ngan Hydropower Plant	-	6,250,325,219
- Expansion of Nam Mu Hydropower Plant	1,262,656,060	343,272,727
Total	1,262,656,060	6,593,597,946

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

7. FINANCIAL INVESTMENTS

7.1 Held-to-maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	87,860,000,000	87,860,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
- Term-deposit	87,860,000,000	87,860,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
b) Long-term	-	-	-	-
Total	87,860,000,000	87,860,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000

(*) As at 31 December 2025, the Company's held-to-maturity investments comprise term deposits with terms from 06 to 12 months at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with interest rates ranging from 4.6% to 6.2% per annum.

7.2 Investments in subsidiaries

	31/12/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Provision	Fair value	Historical cost	Provision	Fair value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Investments in subsidiaries	30,600,000,000	-	(*) 30,600,000,000	-	-	(*)
+ Song Da Tay Do Joint Stock Company	30,600,000,000	-	(*) 30,600,000,000	-	-	(*)
Total	30,600,000,000	-	(*) 30,600,000,000	-	-	(*)

Song Da Tay Do Joint Stock Company has its main office located at Floor 8, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem Ward, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

(*) As at 31 December 2025, the Company has not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System do not provide guidance on the determination of the fair value using valuation techniques. The fair value of the investments may differ from its book value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Northern Power Corporation	13,107,773,878	-	10,182,953,462	-
	13,107,773,878	-	10,182,953,462	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	13,107,773,878	-	10,182,953,462	-

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Advances to employees	1,653,239,969	-	1,577,016,927	-
- Trade union fees	106,898,142	-	76,517,059	-
- Interest on loans and bank deposits	60,720,348	-	60,883,431	-
	1,485,621,479	-	1,439,616,437	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	1,653,239,969	-	1,577,016,927	-

10. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
Tools, supplies	9,214,756	-	6,392,265	-
Total	31,400,756	-	28,578,265	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

HISTORICAL COST

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
01/01/2025	534,001,478,865	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	738,819,510,873
- Disposals	-	-	(898,984,286)	-	-	(898,984,286)
31/12/2025	534,001,478,865	200,217,010,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	737,920,526,587

ACCUMULATED DEPRECIATION

01/01/2025	(340,760,945,175)	(195,279,077,031)	(3,033,500,370)	(90,127,279)	(208,779,175)	(539,372,429,030)
- Depreciation during the year	(20,772,523,056)	(1,487,039,608)	(215,821,217)	(12,218,184)	-	(22,487,602,065)
- Accumulated depreciation of welfare fund fixed assets	-	-	-	-	(100,214,004)	(100,214,004)
- Disposals	-	-	898,984,286	-	-	898,984,286
31/12/2025	(361,533,468,231)	(196,766,116,639)	(2,350,337,301)	(102,345,463)	(308,993,179)	(561,061,260,813)

NET CARRYING AMOUNT

01/01/2025	193,240,533,690	4,937,933,834	947,814,409	28,509,085	292,290,825	199,447,081,843
31/12/2025	172,468,010,634	3,450,894,226	731,993,192	16,290,901	192,076,821	176,859,265,774

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2025 is VND 195,671,404,174 as at 01 January 2025 is VND 193,684,682,551).

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tan Thang Hamlet, Tan Quang Commune,
Tuyen Quang Province

FORM B09-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
on 22 December 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

12. TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount that can be settled	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Northern Industrial Equipment Joint Stock Company	10,112,073,508	10,112,073,508	11,432,997,865	11,432,997,865
- 88 Construction Joint Stock Company	1,859,603,720	1,859,603,720	1,708,236,000	1,708,236,000
- Cat Thanh Company Limited	-	-	1,681,497,341	1,681,497,341
- ASTECH Trading And Automatic Technique Company Limited	-	-	978,672,702	978,672,702
- HV99 Automation Company Limited	1,866,357,000	1,866,357,000	-	-
- Viet Nam Electric Power Technology Service Joint Stock Company	1,231,765,920	1,231,765,920	-	-
- Others	870,238,296	870,238,296	848,431,800	848,431,800
b) Long-term				
- Others	4,284,108,572	4,284,108,572	6,216,160,022	6,216,160,022
Total	-	-	-	-
Total	10,112,073,508	10,112,073,508	11,432,997,865	11,432,997,865

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Incurred during the period	Paid during the period	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Taxes and other payables to the State Budget				
- Value added tax	427,106,161	9,753,603,899	9,571,351,944	609,358,116
- Corporate income tax	11,961,119,006	10,159,186,120	13,395,506,012	8,724,799,114
- Personal income tax	49,487,419	337,391,550	198,839,528	188,039,441
- Natural resource tax	1,165,068,268	17,188,575,246	17,416,808,558	936,834,956
- Land tax and land rent	98,184	141,510	239,694	-
- Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-
- Fees, charges and other payables	-	2,149,640,411	2,149,640,411	-
Total	13,602,879,038	39,591,538,736	42,735,386,147	10,459,031,627

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

14. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	9,051,000,000	5,177,869,000
- Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant	2,311,000,000	659,579,500
- Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant	3,087,000,000	3,784,752,500
- Repair costs of Nam An Hydropower Plant	3,653,000,000	658,537,000
- Others	-	75,000,000
b) Long-term	-	-
Total	9,051,000,000	5,177,869,000

15. OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	2,536,444,216	2,394,781,308
Other payables to related parties	-	549,000,000
- Remuneration of the Board of Management and Board of Supervisors	-	549,000,000
Other payables	2,536,444,216	1,845,781,308
- Trade union fees	232,873,000	138,728,000
- Dividends payables	535,014,745	486,021,745
- Environment Protection Fund - Tuyen Quang province	1,576,510,776	1,070,789,868
- Other payables	192,045,695	150,241,695
b) Long-term	-	-
Total	2,536,444,216	2,394,781,308

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tan Thang Hamlet, Tan Quang Commune,
Tuyen Quang Province

FORM B09-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
on 22 December 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. OWNERS' EQUITY

16.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Items	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Development investment funds VND	Capital expenditure fund VND	Retained earnings VND	Total VND
01/01/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	58,127,679,868	312,005,867,919
- Profit for the previous year	-	-	-	-	46,980,256,141	46,980,256,141
- Profit distribution	-	-	-	-	(50,451,950,125)	(50,451,950,125)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,252,170,125)	(4,252,170,125)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(46,199,780,000)	(46,199,780,000)
31/12/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	54,655,985,884	308,534,173,935
01/01/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	54,655,985,884	308,534,173,935
- Profit for the current year	-	-	-	-	39,259,115,566	39,259,115,566
- Profit distribution (*)	-	-	-	-	(46,017,720,491)	(46,017,720,491)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,017,920,491)	(4,017,920,491)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(41,999,800,000)	(41,999,800,000)
31/12/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	47,897,380,959	301,775,569,010

(*) The company has distributed profits in 2024 according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 26/04/2025.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

16.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Icapital Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock Company	37,422,000,000	37,422,000,000
- Other Shareholders	27,076,000,000	27,076,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

16.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owners' equity		
+ Equity at the beginning of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
+ Equity at the end of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends and profits distributed	41,999,800,000	46,199,780,000

16.4 SHARES

	31/12/2025	01/01/2025
	Share	Share
Number of shares to be issued	-	-
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
+ Ordinary shares	20,999,900	20,999,900
Number of shares in circulation	20,999,900	20,999,900
+ Ordinary shares	20,999,900	20,999,900
Par value per share (VND/share)	10,000	10,000

17. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Revenue from selling electricity	121,376,508,647	149,000,069,681
- Other revenue	603,534,600	-
Total	121,980,043,247	149,000,069,681

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. COST OF GOODS SOLD

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Cost of electricity sold	67,667,472,892	83,823,082,867
- Other cost	568,542,729	-
Total	68,236,015,621	83,823,082,867

19. FINANCIAL INCOMES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Interest from bank deposits	4,500,456,786	2,327,758,136
Total	4,500,456,786	2,327,758,136

20. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Interest expenses	109,597,013	-
- Realized loss on foreign exchange rate difference	94,574,400	26,682,320
Total	204,171,413	26,682,320

21. GENERAL & ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Administrative staff costs	6,083,401,969	5,810,451,016
- Administrative material costs	351,445,145	523,914,015
- Cost of office supplies	185,446,659	239,734,601
- Depreciation and amortisation	228,039,401	186,023,747
- Taxes, fees and expenses	61,561,644	130,177,912
- Outsource service expenses	549,411,519	375,139,123
- Other montary expenses	1,278,857,025	1,145,659,207
Total	8,738,163,362	8,411,099,621

22. OTHER INCOMES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Gains on disposal of assets	278,023,876	-
- Insurance claim recoveries	106,000,000	-
- Others	51,580,000	1,763,241
Total	435,603,876	1,763,241

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

23. OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Paying fines	306,295,820	213,136,438
- Others	13,156,007	-
Total	319,451,827	213,136,438

24. OPERATING COST BY FACTOR

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
- Raw material costs	8,584,024,385	15,996,754,804
- Labor costs	22,253,207,364	22,672,940,733
- Depreciation and amortisation	22,487,602,065	22,387,607,889
- Outsourced services	7,243,125,492	10,552,876,643
- Other montary expenses	16,406,219,677	20,624,002,419
Total	76,974,178,983	92,234,182,488

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Total profit before tax	49,418,301,686	58,855,589,812
Non-deductible expenses	913,675,107	157,986,438
- Penalty costs	307,635,107	-
- Salaries, remuneration for non-executive BOM and BOS	597,000,000	-
- Other unreasonable expenses	9,040,000	157,986,438
Total taxable income in the year	50,331,976,793	59,013,576,250
Applicable income tax rate	20%	20%
Estimated CIT payable	10,066,395,359	11,802,715,250
Adjustment of corporate income tax payable for the previous year	92,790,762	72,618,421
Total current corporate income tax expense	10,159,186,120	11,875,333,671

26. BASIC EARNING PER SHARE

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per share, in the event that the Company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, only information about basic earnings per share on consolidated financial statements shall be presented. Consequently, this indicator is not shown by the company on the separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

27. OTHER INFORMATION

27.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

During the financial year ended 31 December 2025, the Company has transactions with related parties including:

<i>Name of related party</i>	<i>Relationship</i>
Song Da 9 Joint Stock Company	Parent Company
Song Da 905 Branch - Song Da 9 Joint Stock Company	Branch of Parent Company
Song Da Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of Parent Company's Corporation

Balances with related parties

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Trade payables	36,891,652	99,448,063
Advances payment to supplier	-	110,674,956

Transactions with related parties

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Song Da 9 Joint Stock Company		
Dividends paid	21,420,000,000	23,562,000,000
Selling of goods/services	330,610,600	-
Song Da 905 Branch - Song Da 9 Joint Stock Company		
Selling of goods/services	272,924,000	-
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Purchase of goods/services	341,589,370	356,602,895

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

27. OTHER INFORMATION (CONT'D)

Remuneration of key management personnel

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has restated the total income of the Board of Management, Board of Directors, Board of Supervisors, and Executive Board for the financial year ended 31 December 2024 for comparative purposes, including salaries, bonuses, and remuneration as follows:

Year 2025	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	547,562,330	213,200,000	792,000,000	1,552,762,330
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	58,000,000	216,000,000	274,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member of Board of Management/Director)	547,562,330	35,200,000	144,000,000	726,762,330
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	40,000,000	144,000,000	184,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	40,000,000	144,000,000	184,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	40,000,000	144,000,000	184,000,000
Board of Supervisors	254,982,550	107,200,000	256,000,000	618,182,550
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	254,982,550	57,200,000	40,000,000	352,182,550
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	25,000,000	108,000,000	133,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	25,000,000	108,000,000	133,000,000
Board of Directors	895,493,755	34,400,000	-	929,893,755
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	448,452,650	17,200,000	-	465,652,650
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	447,041,105	17,200,000	-	464,241,105
Total	1,698,038,635	354,800,000	1,048,000,000	3,100,838,635

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***27. OTHER INFORMATIONS (CONT'D)****Remuneration of key management personnel (Cont'd)**

Year 2024 (Re-present)	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	411,522,000	167,500,000	396,000,000	975,022,000
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	40,000,000	108,000,000	148,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member of Board of Management/Director)	411,522,000	37,500,000	72,000,000	521,022,000
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
Board of Supervisors	232,080,000	59,500,000	108,000,000	399,580,000
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	232,080,000	27,500,000	-	259,580,000
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
Board of Director	676,003,000	24,000,000	-	700,003,000
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	338,428,000	12,000,000	-	350,428,000
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	337,575,000	12,000,000	-	349,575,000
Total	1,319,605,000	251,000,000	504,000,000	2,074,605,000

27.2 COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are those in the audited financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company for the financial year ended 31 December 2024.

Tuyen Quang, 10 March 2026

Preparer

Chief Accountant

Director



Tran Xuan Du



Tran Xuan Du




Bui Trong Can

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

APPENDIX: INCOME STATEMENT OF PLANTS

For the financial year ended 31 December 2025

Items	Nam Mu		Nam Ngan		Nam An		Total	
	Hydropower Plant	VND	Hydropower Plant	VND	Hydropower Plant	VND		VND
1. Revenue, financial income and other income	26,375,441,111		69,278,495,331		31,262,167,467		126,916,103,909	
2. Expenses	23,751,058,237		32,394,162,730		21,352,581,256		77,497,802,223	
<i>In which: Depreciation and amortisation expenses</i>	4,748,594,071		11,298,112,649		6,440,895,345		22,487,602,065	
3. Net profit before tax	2,624,382,874		36,884,332,601		9,909,586,211		49,418,301,686	
4. Cost of fixed assets of plants	205,257,904,896		334,271,414,395		198,391,207,296		737,920,526,587	

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director

Tuyen Quang, 10 March 2026



Bui Trong Can